

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

No.: 30...../.....ASC/CV

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**

Trụ sở chính: 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Điện thoại: (028) 62589922 Fax: (028) 62589933

Người thực hiện công bố thông tin: ông Mai Văn Tùng – Tổng Giám Đốc Công ty

Loại công bố thông tin:

Định kỳ  Bất thường (24h)  Bất thường (72h)  Yêu cầu

### Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Âu Lạc công bố thông tin Báo cáo quý IV năm 2020.

Thông tin công bố đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://aulac.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**

Nơi nhận:

- Như kính gửi (IDS)
- Trang web công ty
- Lưu VT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Mai Văn Tùng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4/2020**

TP, HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2021

*Năng lực luôn chuyển động*

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>634.202.281.699</b>	<b>789.845.928.793</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>59.669.580.824</b>	<b>136.541.002.250</b>
111	1. Tiền		24.669.580.824	20.741.002.250
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	115.800.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>107.278.624.851</b>	<b>164.278.624.851</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	10a	53.578.624.851	53.578.624.851
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		53.700.000.000	110.700.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>422.568.431.581</b>	<b>440.876.619.719</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	4	19.678.779.538	31.636.697.771
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	881.611.689	6.872.150.135
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	403.156.753.965	403.516.485.424
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>43.867.424.319</b>	<b>45.860.171.264</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	43.867.424.319	45.860.171.264
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>818.220.124</b>	<b>2.289.510.709</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8a	43.284.903	2.289.510.709
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		774.935.221	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>672.897.436.087</b>	<b>655.522.894.470</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>112.414.439.300</b>	<b>38.000.000</b>
215	1. Phải thu dài hạn khác	9	112.414.439.300	38.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>535.042.762.704</b>	<b>639.276.008.820</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10a	535.042.762.704	639.276.008.820
222	- Nguyên giá		1.225.484.157.428	1.368.997.769.673
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(690.441.394.724)	(729.721.760.853)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10b	-	-
228	- Nguyên giá		65.500.000	65.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(65.500.000)	(65.500.000)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>374.000.000</b>	<b>246.400.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		374.000.000	246.400.000
<b>250</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>4.867.344.530</b>	<b>4.939.559.799</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11b	7.174.000.000	9.874.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	11b	(2.306.655.470)	(4.934.440.201)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.198.889.553</b>	<b>11.022.925.851</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8b	19.590.460.271	11.022.925.851
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		608.429.282	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.307.099.717.786</b>	<b>1.445.368.823.263</b>

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>303.071.588.739</b>	<b>446.882.757.634</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>185.118.368.739</b>	<b>193.030.107.634</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	27.001.712.029	34.471.295.093
312	2. Người mua trả tiền trước		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13	10.277.275.476	8.539.188.425
314	4. Phải trả người lao động		33.512.712	38.022.577
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.475.813.828	5.198.914.561
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.407.461.529	5.229.728.036
320	7. Vay ngắn hạn	16	128.561.370.000	128.731.680.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	8.361.223.165	10.821.278.942
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>117.953.220.000</b>	<b>253.852.650.000</b>
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	117.953.220.000	253.852.650.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.004.028.129.047</b>	<b>998.486.065.629</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.004.028.129.047</b>	<b>998.486.065.629</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		80.513.234.690	77.192.455.007
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		168.390.985.557	166.169.701.822
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		135.447.701.422	136.980.310.458
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		32.943.284.135	29.189.391.364
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.307.099.717.786</b>	<b>1.445.368.823.263</b>



Lê Hải Anh  
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc


Ngày 19 tháng 01 năm 2021


# Công ty Cổ phần Âu Lạc

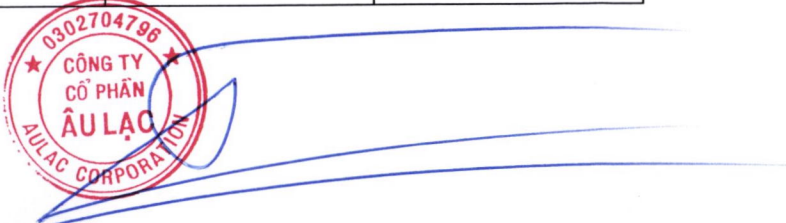
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý IV, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đvt: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ		114.836.414.252	110.384.958.711	485.968.343.484	470.605.398.240
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ		(100.785.769.670)	(85.445.352.682)	(421.207.778.611)	(461.665.440.088)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		14.050.644.582	24.939.606.029	64.760.564.873	8.939.958.152
21	4. Doanh thu tài chính	22	3.542.966.053	7.516.378.032	11.187.230.440	18.601.135.613
22	5. Chi phí tài chính	23	(2.121.729.102)	(4.420.008.131)	(13.817.916.435)	(31.710.853.022)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(2.009.634.836)	(4.555.562.896)	(11.885.549.236)	(22.300.554.779)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(2.510.430.423)	(1.060.916.837)	(10.189.883.110)	(6.513.287.980)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(8.679.761.841)	(8.693.359.233)	(28.928.104.184)	(31.119.274.453)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.281.689.269	18.281.699.860	23.011.891.584	(41.802.321.690)
31	9. Thu nhập khác	26	1.026.867.240	4.909.091	48.458.443.945	135.078.530.710
32	10. Chi phí khác	27	(9.225.666.608)	(9.202.385.744)	(19.474.823.180)	(46.873.616.683)
40	11. Lợi nhuận khác		(8.198.799.368)	(9.197.476.653)	28.983.620.765	88.204.914.027
50	12. Lợi nhuận trước thuế		(3.917.110.099)	9.084.223.207	51.995.512.349	46.402.592.337
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành		778.804.420	(231.257.034)	(10.485.766.308)	(9.309.190.733)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(3.138.305.679)	8.852.966.173	41.509.746.041	37.093.401.604
71	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	(118)	122	754	702

  
Lê Hải Anh  
Người lập biểu

  
Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng

  
Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>51.995.512.349</b>	<b>46.402.592.337</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	10	104.520.909.916	118.079.440.582
3	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng	23	72.215.269	(1.995.455.930)
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(823.419.344)	(237.072.011)
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	22, 26	(55.369.037.124)	(139.323.937.529)
6	Chi phí lãi vay	27	11.885.549.236	22.300.554.779
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>112.281.730.302</b>	<b>45.226.122.228</b>
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(97.285.552.639)	(78.360.983.232)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(2.144.800.629)	16.756.292.132
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		9.715.542.741	(386.901.455)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(7.614.556.546)	30.222.647.775
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.168.946.021)	(22.589.228.114)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(9.398.920.791)	-
17	Tiền thu/(chi) cho các hoạt động kinh doanh khác		(7.705.738.000)	(7.153.589.006)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(14.321.241.583)</b>	<b>(16.285.639.672)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(17.523.758.857)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		53.864.790.311	173.571.416.835
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho đơn vị khác vay có kỳ hạn		-	(110.000.000.000)
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng		57.000.000.000	110.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	22	810.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.379.577.986	11.812.769.714
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>103.530.609.440</b>	<b>185.384.186.549</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(136.034.340.000)	(146.768.521.510)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20	(30.013.277.140)	(1.264.526.200)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(166.047.617.140)</b>	<b>(148.033.047.710)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(76.838.249.283)</b>	<b>21.065.499.167</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3</b>	<b>136.541.002.250</b>	<b>115.502.989.927</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(33.172.143)	(27.486.844)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>59.669.580.824</b>	<b>136.541.002.250</b>



Lê Hải Anh  
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam (“Việt Nam”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302704796, đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 21 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 262 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 298 nhân viên).

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **Công ty Cổ phần Âu Lạc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

#### **2.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

#### **2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.7 Đầu tư tài chính**

##### **(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm nay và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### (b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm nay và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

#### (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

### 2.8 Tài sản cố định

#### *Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### *Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **Công ty Cổ phần Âu Lạc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### **2.9 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

#### **2.12 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## **Công ty Cổ phần Âu Lạc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### **2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### **2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

#### **2.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

##### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

##### **(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

## **Công ty Cổ phần Âu Lạc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **2.17 Ghi nhận doanh thu**

##### **(a) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### **(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

#### **2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### **2.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí hoa hồng.

#### **2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

## **Công ty Cổ phần Âu Lạc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

#### **2.23 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

#### **2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2020	Tại ngày 31.12.2019
Tiền mặt	343.958.189	402.841.124
Tiền gửi ngân hàng	24.325.622.635	20.338.161.126
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	115.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>59.669.580.824</b>	<b>136.541.002.250</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2020	Tại ngày 31.12.2019
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	5.097.636.858	10.678.938.769
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	4.688.891.185	-
Energina Shipping Management Llc	4.536.676.873	-
Felix Petroleum Pte Ltd	2.273.422.500	-
Kampuchea Tela Limited	2.025.936.000	-
Khác	1.056.216.122	20.957.759.002
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.678.779.538</b>	<b>31.636.697.771</b>

### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2020	Tại ngày 31.12.2019
Công ty luật TNHH Quốc tế Việt Nam	-	5.400.000.000
Khác	881.611.689	1.472.150.135
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>881.611.689</b>	<b>6.872.150.135</b>

### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2020	Tại ngày 31.12.2019
Phải thu Bảo hiểm tàu Aulac Fortune (*)	394.051.067.047	394.051.067.047
Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam	3.651.416.000	3.267.219.000
Lãi phải thu	1.106.424.658	2.801.690.410
Khác	4.347.846.260	3.396.508.967
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>403.156.753.965</b>	<b>403.516.485.424</b>

(\*) Số dư thể hiện giá trị còn lại và các khoản đã chi trả liên quan việc cứu hộ tàu Aulac Fortune. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Công ty bảo hiểm để xem xét giải quyết bồi thường các khoản này thông qua tổ tụng trọng tài. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá toàn bộ khoản chi này thuộc phạm vi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm thân tàu và hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu đã ký kết.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 7. HÀNG TỒN KHO

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2020	Tại ngày 31.12.2019
Công cụ, dụng cụ	20.155.314.749	19.683.744.616
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	<u>23.712.109.570</u>	<u>26.176.426.648</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>43.867.424.319</u></b>	<b><u>45.860.171.264</u></b>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

#### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2020	Tại ngày 31.12.2019
Phí bảo hiểm	43.284.903	1.928.410.709
Phí thuê văn phòng	<u>-</u>	<u>361.100.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>43.284.903</u></b>	<b><u>2.289.510.709</u></b>

#### (b) Chi phí trả trước dài hạn

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2020	Tại ngày 31.12.2019
Chi phí sửa chữa định kỳ	<u>19.590.460.271</u>	<u>11.022.925.851</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.590.460.271</u></b>	<b><u>11.022.925.851</u></b>

### 9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Bao gồm khoản đặt cọc 112.376.439.300 đồng theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 03 năm 2020, thực hiện theo Nghị quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

**Công ty Cổ phần Âu Lạc**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Đvt: VND		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm (tại ngày 01.01.2020)	1.368.082.009.877	915.759.796	1.368.997.769.673
Mua mới trong năm	287.663.800	-	287.663.800
Thanh lý, nhượng bán	<u>(143.801.276.045)</u>	<u>-</u>	<u>(143.801.276.045)</u>
Số cuối năm (tại ngày 31.12.2020)	1.224.568.397.632	915.759.796	1.225.484.157.428
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Số đầu năm (tại ngày 01.01.2020)	728.814.601.057	907.159.796	729.721.760.853
Khấu hao trong năm	104.512.309.916	8.600.000	104.520.909.916
Thanh lý, nhượng bán	<u>(143.801.276.045)</u>	<u>-</u>	<u>(143.801.276.045)</u>
Số cuối năm (tại ngày 31.12.2020)	689.525.634.928	915.759.796	690.441.394.724
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm (tại ngày 01.01.2020)	639.267.408.820	8.600.000	639.276.008.820
Số cuối năm (tại ngày 31.12.2020)	535.042.762.704	-	535.042.762.704

**(b) Tài sản cố định vô hình**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020, TSCĐ vô hình bao gồm các phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

#### (a) Chứng khoán kinh doanh

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2020			Tại ngày 31.12.2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết (*)	53.578.624.851	70.969.745.000	-	53.578.624.851	65.623.972.000	-

(\*) Thực hiện theo Nghị Quyết số 03-2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) về việc thông qua phương án đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), mã cổ phiếu “EIB”. Tại ngày báo cáo, Công ty đã đầu tư 3.686.740 cổ phiếu EIB và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất.

#### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đvt: VND

Tên công ty	Tại ngày 31.12.2020			Tại ngày 31.12.2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	(620.744.486)	3.379.255.514	4.000.000.000	(620.744.486)	3.379.255.514
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	-	-	-	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	(1.519.783.142)	600.216.858	2.120.000.000	(1.439.173.820)	680.826.180
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	(166.127.842)	578.872.158	745.000.000	(174.521.895)	570.478.105
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.174.000.000</b>	<b>(2.306.655.470)</b>	<b>4.867.344.530</b>	<b>9.874.000.000</b>	<b>(4.934.440.201)</b>	<b>4.939.559.799</b>

**Công ty Cổ phần Âu Lạc**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2020	Tại ngày 31.12.2019
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật & Thương mại Hàn Việt	5.775.059.552	3.662.546.029
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	2.992.607.385	6.219.277.300
Công ty luật TNHH Quốc tế Việt Nam	1.520.792.370	-
Standard Maritime Pte Ltd	2.819.932.722	15.764.108.985
Odyssey Inc. Pte Ltd	2.951.283.910	-
Khác	10.942.036.090	8.825.362.779
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.001.712.029</b>	<b>34.471.295.093</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Khác	Tại ngày 31.12.2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.150.506.042	10.485.766.308	(9.398.920.791)	608.429.282	9.845.780.841
Thuế GTGT phải nộp	198.647.161	5.792.966.427	(6.766.548.809)		(774.935.221)
Thuế thu nhập cá nhân	190.035.222	3.780.105.083	(3.538.645.670)		431.494.635
Các loại thuế khác	-	490.007.000	(490.007.000)		-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.539.188.425</b>	<b>20.548.844.818</b>	<b>(20.194.122.270)</b>	<b>608.429.282</b>	<b>9.502.340.255</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2020	Tại ngày 31.12.2019
Phí dịch vụ hỗ trợ pháp lý	-	4.227.826.866
Chi phí bảo hiểm	695.717.093	-
Chi phí lãi vay	372.809.070	656.205.855
Khác	407.287.665	314.881.840
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.475.813.828</b>	<b>5.198.914.561</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2020	Tại ngày 31.12.2019
Phí hoa hồng	3.500.329.646	743.878.438
Cổ tức phải trả	2.641.515.860	1.932.792.600
Các khoản khác	3.265.616.023	2.553.056.998
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.407.461.529</b>	<b>5.229.728.036</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 16. VAY

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2020	Tại ngày 31.12.2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>128.561.370.000</b>	<b>128.731.680.000</b>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	128.561.370.000	128.731.680.000
<b>Dài hạn</b>	<b>117.953.220.000</b>	<b>253.852.650.000</b>
Vay dài hạn từ ngân hàng	246.514.590.000	382.584.330.000
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(128.561.370.000)	(128.731.680.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>246.514.590.000</b>	<b>382.584.330.000</b>

### Biến động của các khoản vay

Đvt: VND

	Tại ngày 01.01.2020	Tăng	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Tại ngày 31.12.2020
Vay ngân hàng ngắn hạn	128.731.680.000	-	(136.034.340.000)	135.954.920.000	(90.890.000)	128.561.370.000
Vay ngân hàng dài hạn	253.852.650.000	-	-	(135.954.920.000)	55.490.000	117.953.220.000
<b>Cộng</b>	<b>382.584.330.000</b>	<b>-</b>	<b>(136.034.340.000)</b>	<b>-</b>	<b>(35.400.000)</b>	<b>246.514.590.000</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.12.2020		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
	USD	Tương đương VND			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	1.420.500	32.927.190.000	Từ ngày 21 tháng 07 năm 2014 đến 21 tháng 07 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	1.248.000	28.928.640.000	Từ ngày 16 tháng 09 năm 2015 đến 16 tháng 12 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4	4.875.000	113.148.750.000	Từ ngày 11 tháng 07 năm 2016 đến 11 tháng 07 năm 2023	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4	<u>3.081.000</u>	<u>71.510.010.000</u>	Từ ngày 12 tháng 09 năm 2016 đến 12 tháng 09 năm 2023	Thả nổi	Tàu
	<b>10.624.500</b>	<b>246.514.590.000</b>			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	<u>(5.542.500)</u>	<u>(128.561.370.000)</u>			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.082.000</u></b>	<b><u>117.953.220.000</u></b>			



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 17. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	10.821.278.942	13.038.329.836
Sử dụng trong năm	(5.365.738.000)	(4.813.589.006)
Trích trong năm	2.905.682.223	2.596.538.112
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.361.223.165</b>	<b>10.821.278.94</b>

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### (a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2020 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334

#### (b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	52.677.982	526.779.820.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.792.638	37.926.380.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	56.470.620	564.706.200.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>56.470.620</b>	<b>564.706.200.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 19. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đvt: VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm (01.01.2020)	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	77.192.455.007	166.169.701.822	998.486.065.629
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	41.509.746.041	41.509.746.041
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.320.779.683	(3.320.779.683)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.905.682.223)	(2.905.682.223)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(30.722.000.400)	(30.722.000.400)
Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
<b>Số cuối năm (31.12.2020)</b>	<b>564.706.200.000</b>	<b>254.725.820.000</b>	<b>(64.308.111.200)</b>	<b>80.513.234.690</b>	<b>168.390.985.557</b>	<b>1.004.028.129.047</b>



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 20. CỐ TỨC

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.932.792.600	3.197.318.800
Cố tức phải trả trong năm	30.722.000.400	-
Cố tức đã chi trả trong năm	<u>(30.013.277.140)</u>	<u>(1.264.526.200)</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>2.641.515.860</u></b>	<b><u>1.932.792.600</u></b>

### 21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

#### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	41.509.746.041	37.093.401.604
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(2.905.682.223)</u>	<u>(2.596.538.112)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	<u>38.604.063.818</u>	<u>34.496.863.492</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	<u>51.203.334</u>	<u>49.135.567</u>
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>	<b><u>754</u></b>	<b><u>702</u></b>

#### (b) Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.

### 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.684.312.234	14.201.442.313
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	810.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.869.498.882	4.162.621.289
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	<u>823.419.324</u>	<u>237.072.011</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.187.230.440</u></b>	<b><u>18.601.135.613</u></b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.885.549.236	22.300.554.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.843.388.428	3.391.930.997
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	72.215.269	(1.995.455.930)
Kết số khoản đầu tư vào dự án Nhà máy lọc hóa dầu Cát Lái	-	8.001.036.367
Khác	<u>16.763.502</u>	<u>12.786.809</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.817.916.435</u></b>	<b><u>31.710.853.022</u></b>

### 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>10.189.883.110</b>	<b>6.513.287.980</b>
Chi phí hoa hồng	10.189.883.110	6.513.287.980
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	20.140.155.195	19.918.149.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.631.830.145	8.509.512.183
Chi phí khấu hao	174.790.304	539.679.319
Khác	<u>1.981.328.540</u>	<u>2.151.932.981</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.928.104.184</u></b>	<b><u>31.119.274.453</u></b>

### 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	159.571.352.792	168.882.280.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.943.966.791	140.883.855.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.520.909.916	118.079.440.582
Chi phí nhân công	65.531.691.659	65.807.607.817
Chi phí khác	<u>5.757.844.747</u>	<u>5.644.818.309</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>460.325.765.905</u></b>	<b><u>499.298.002.521</u></b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 26. THU NHẬP KHÁC

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập do thanh lý tài sản	46.874.724.890	133.123.531.583
Khác	1.583.719.055	1.954.999.127
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>48.458.443.945</u></b>	<b><u>135.078.530.710</u></b>

### 27. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí liên quan đến sự cố tàu Aulac Fortune	18.995.520.639	45.975.617.095
Khác	479.302.541	897.999.588
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.474.823.180</u></b>	<b><u>46.873.616.683</u></b>

### 28. THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Thưởng cho HĐQT và BKS	-	-
Lương và quyền lợi gộp khác		
HĐQT	1.800.000.000	1.800.000.000
BKS	540.000.000	540.000.000
Ban Tổng Giám đốc	5.115.608.363	4.737.887.484
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.455.608.363</u></b>	<b><u>7.077.887.484</u></b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.



Lê Hải Anh  
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

